

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 46/PPC-TCHC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 04 tháng 3 năm 2021

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Tăng/ giảm (%)
		Năm 2020	Năm 2019	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.702.835.769	224.617.506.006	24,52%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.300.486.150	880.000.000	47,78%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.402.349.619	223.737.506.006	24,43%
4	Giá vốn hàng bán	248.137.101.379	196.867.213.615	26,04%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.265.248.240	26.870.292.391	12,63%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	35.319.999	19.133.561	84,60%
7	Chi phí tài chính	1.574.209.440	2.022.286.858	-22,16%



	<i>Chi phí lãi vay</i>	1.490.926.058	1.972.200.329	-24,40%
8	Chi phí bán hàng	9.375.439.261	7.753.995.531	20,91%
9	Chi phí quản lý DN	12.082.319.488	10.584.947.177	14,15%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	7.268.600.050	6.528.196.386	11,34%
11	Thu nhập khác	-	3.243.730	-100,00%
12	Chi phí khác	391.491.920	-	
13	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(391.491.920)	3.243.730	-12169,19%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.877.108.130	6.531.440.116	5,29%
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.308.871.427	1.188.096.513	10,17%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập	5.568.236.703	5.343.343.603	4,21%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 4,21% so với năm 2019.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Lê Cảnh Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8

Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

2500
G T
HH
IT
NA
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Thiên Hồng	Thành viên
Ông Đinh Nhật Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Tiến Sỹ	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8
Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Số: 05F2/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.940.089.947	77.690.058.006
I. Tiền	110	4	2.144.463.117	6.690.966.187
1. Tiền	111		2.144.463.117	6.690.966.187
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.855.515.936	17.786.514.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.700.397.426	17.731.882.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.992.000	90.227.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.120.000	49.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(140.993.490)	(84.596.094)
III. Hàng tồn kho	140	6	42.441.421.670	52.486.461.111
1. Hàng tồn kho	141		42.737.008.627	52.486.461.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(295.586.957)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		498.689.224	726.116.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	498.689.224	726.116.527
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.569.022.897	61.049.943.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		48.865.685.510	58.847.865.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	48.865.685.510	58.826.753.890
- Nguyên giá	222		119.741.478.601	119.304.327.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.875.793.091)	(60.477.573.573)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	21.111.111
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(358.888.889)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.545.455	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.545.455	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.626.791.932	2.199.078.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.626.791.932	2.199.078.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		103.509.112.844	138.740.001.188


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.111.497.330	77.151.174.704
I. Nợ ngắn hạn	310		35.834.256.048	67.879.254.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	19.249.387.280	37.257.255.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.322.158	365.332.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	2.867.582.649	1.715.626.936
4. Phải trả người lao động	314		6.285.510.037	4.439.524.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		961.855.003	1.239.633.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	2.183.444.965	2.392.151.264
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.994.679.386	19.085.178.547
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.474.570	1.265.154.514
II. Nợ dài hạn	330		5.277.241.282	9.271.920.668
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	5.277.241.282	9.271.920.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.397.615.514	61.588.826.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	62.397.615.514	61.588.826.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.670.668.883	8.136.334.523
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.731.786.631	5.457.331.961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		163.549.928	113.988.358
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.568.236.703	5.343.343.603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		103.509.112.844	138.740.001.188


 Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu


 Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	279.702.835.769	224.617.506.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	1.300.486.150	880.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		278.402.349.619	223.737.506.006
4. Giá vốn hàng bán	11	17	248.137.101.379	196.867.213.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.265.248.240	26.870.292.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35.319.999	19.133.561
7. Chi phí tài chính	22	19	1.574.209.440	2.022.286.858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.490.926.058	1.972.200.329
8. Chi phí bán hàng	25	20	9.375.439.261	7.753.995.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	12.082.319.488	10.584.947.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.268.600.050	6.528.196.386
11. Thu nhập khác	31		-	3.243.730
12. Chi phí khác	32		391.491.920	-
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(391.491.920)	3.243.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.877.108.130	6.531.440.116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.308.871.427	1.188.096.513
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.568.236.703	5.343.343.603
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	928	922

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.877.108.130	6.531.440.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.419.330.629	10.866.612.513
Các khoản dự phòng	03	232.586.753	203.993.694
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.504.615)	35.348.542
Chi phí lãi vay	06	1.490.926.058	1.972.200.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.014.446.955	19.609.595.194
Giảm các khoản phải thu	09	10.880.105.464	24.397.386.551
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	9.749.452.484	(32.154.485.914)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.441.300.876)	13.871.586.457
Tăng chi phí trả trước	12	(200.286.448)	(1.642.103.175)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.514.846.770)	(2.000.223.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(702.071.122)	(974.330.339)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.243.730
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.896.514.817)	(2.578.141.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.888.984.870	18.532.527.741
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(510.696.593)	(1.117.763.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(510.696.593)	(1.117.763.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.726.124.827	50.987.700.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.811.303.374)	(61.249.804.342)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.839.612.800)	(3.199.695.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.924.791.347)	(13.461.799.194)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(4.546.503.070)	3.952.965.367
Tiền đầu năm	60	6.690.966.187	2.738.000.820
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.144.463.117	6.690.966.187

Trịnh Thanh Trúc
 Người lập biểu

Lê Cảnh Khánh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 220 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 22.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí giá trị công cụ, dụng cụ, vật liệu, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020 là năm thứ 3 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 17%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Công ty chưa có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.010.619	29.830.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.131.452.498	6.661.135.547
	2.144.463.117	6.690.966.187

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.979.921.471	14.937.099.919
Công ty Cổ phần Grow FA	576.176.265	1.271.725.145
Công ty TNHH Vitaco Green Nature	542.277.800	811.394.765
Các khách hàng khác	602.021.890	711.662.846
	6.700.397.426	17.731.882.675
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	4.979.921.471	14.937.099.919

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.732.110.662	-	18.672.695.633	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.344.304.712	-	3.017.307.163	-
Thành phẩm	13.660.593.253	(295.586.957)	30.796.458.315	-
	42.737.008.627	(295.586.957)	52.486.461.111	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 295.586.957 VND (năm 2019: 0 VND) do giá trị ghi sổ của hàng tồn kho thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178.663.931	169.789.726
- Vật liệu, phụ tùng thay thế	116.146.083	214.845.575
- Các khoản khác	203.879.210	341.481.226
	<u>498.689.224</u>	<u>726.116.527</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa đường nội bộ	-	939.541.372
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	980.312.705	137.715.476
- Các khoản khác	1.646.479.227	1.121.821.333
	<u>2.626.791.932</u>	<u>2.199.078.181</u>

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	52.915.952.772	58.792.937.079	7.243.517.751	351.919.861	119.304.327.463
Tăng trong năm	143.369.320	257.427.273	-	36.354.545	437.151.138
Số dư cuối năm	53.059.322.092	59.050.364.352	7.243.517.751	388.274.406	119.741.478.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.382.552.298	36.997.044.057	4.860.222.468	237.754.750	60.477.573.573
Khấu hao trong năm	2.976.486.559	6.754.870.748	583.133.214	83.728.997	10.398.219.518
Số dư cuối năm	21.359.038.857	43.751.914.805	5.443.355.682	321.483.747	70.875.793.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	34.533.400.474	21.795.893.022	2.383.295.283	114.165.111	58.826.753.890
Tại ngày cuối năm	31.700.283.235	15.298.449.547	1.800.162.069	66.790.659	48.865.685.510

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.297.580.934 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.030.803.661 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.319.884.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53.826.819.196 VND).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	5.027.914.000	4.354.351.404	1.795.381.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.362.308	1.308.871.427	702.071.122	1.052.162.613
Thuế thu nhập cá nhân	27.311.361	252.959.941	260.232.873	20.038.429
Thuế khác	121.134.256	175.138.152	296.272.408	-
	1.715.626.936	6.764.883.520	5.612.927.807	2.867.582.649

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	7.815.959.250	7.815.959.250	-	-
Công ty TNHH SX Thương mại Nguyên Liệu Công Nghiệp Miền Nam	2.344.118.000	2.344.118.000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	-	-	15.832.166.636	15.832.166.636
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	4.128.586.000	4.128.586.000
Phải trả cho các đối tượng khác	9.089.310.030	9.089.310.030	17.296.502.503	17.296.502.503
	19.249.387.280	19.249.387.280	37.257.255.139	37.257.255.139
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 23)	77.143.000	77.143.000	2.037.253.600	2.037.253.600

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Hàng hóa đi mượn (*)	1.509.320.736	1.509.320.736
Kinh phí công đoàn	240.375.060	455.293.350
Bảo hiểm xã hội	342.924.660	337.974.477
Bảo hiểm y tế	60.996.013	60.122.455
Bảo hiểm thất nghiệp	29.828.496	29.440.246
	<u>2.183.444.965</u>	<u>2.392.151.264</u>
Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	<u>1.509.320.736</u>	<u>1.509.320.736</u>

(*) Phản ánh giá trị nguyên vật liệu Công ty mượn từ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất của Nhà máy Phân bón nhưng chưa hoàn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.



12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.619.058.547	14.619.058.547	32.726.124.827	47.345.183.374	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 13)	4.466.120.000	4.466.120.000	3.994.679.386	4.466.120.000	3.994.679.386	3.994.679.386
	19.085.178.547	19.085.178.547	36.720.804.213	51.811.303.374	3.994.679.386	3.994.679.386

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng (i)	13.738.040.668	13.738.040.668	-	4.466.120.000	9.271.920.668	9.271.920.668
	13.738.040.668	13.738.040.668	-	4.466.120.000	9.271.920.668	9.271.920.668

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.466.120.000	4.466.120.000			3.994.679.386	3.994.679.386
- Số phải trả sau 12 tháng	9.271.920.668	9.271.920.668			5.277.241.282	5.277.241.282

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.994.679.386	4.466.120.000
Trong năm thứ hai	3.114.697.750	3.994.679.386
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.162.543.532	5.277.241.282
	9.271.920.668	13.738.040.668
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.994.679.386	4.466.120.000
Số phải trả sau 12 tháng	5.277.241.282	9.271.920.668

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau</u> <u>thuế chưa phân</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.709.940.000	6.687.883.883	9.704.439.198	62.102.263.081
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.343.343.603	5.343.343.603
Trích lập các quỹ	-	1.448.450.640	(4.105.535.040)	(2.657.084.400)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.285.220.000	-	(2.285.220.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(3.199.695.800)	(3.199.695.800)
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000	8.136.334.523	5.457.331.961	61.588.826.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.568.236.703	5.568.236.703
Trích lập các quỹ (i)	-	534.334.360	(1.454.169.233)	(919.834.873)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(3.839.612.800)	(3.839.612.800)
Số dư cuối năm nay	47.995.160.000	8.670.668.883	5.731.786.631	62.397.615.514

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 534.334.360 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 919.834.873 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười hai ngày 12 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký		Vốn đã góp			
	doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Cổ đông khác	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%	19.975.490.000	41,62%
	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%	47.995.160.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8%/cổ phiếu tương đương với 3.839.612.800 VND đã được Công ty thực hiện chi trả vào ngày 11 tháng 8 năm 2020.

15. **BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	186.490.703.349	91.911.646.270	278.402.349.619
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(155.667.884.542)	(92.469.216.837)	(248.137.101.379)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.674.508.571)	(5.010.355.358)	(7.684.863.929)
Chi phí tài chính	(242.102.963)	(815.223.501)	(1.057.326.464)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	27.906.207.273	(6.383.149.426)	21.523.057.847
Doanh thu dịch vụ			-
Chi phí hoạt động chung			(13.772.894.820)
Doanh thu hoạt động tài chính			35.319.999
Chi phí tài chính			(516.882.976)
Chi phí khác			(391.491.920)
Lợi nhuận trước thuế			6.877.108.130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.308.871.427)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.568.236.703

Năm trước	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	173.316.404.506	50.303.871.500	223.620.276.006
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(149.488.937.644)	(47.378.275.971)	(196.867.213.615)
Chi phí hoạt động bộ phận	(2.665.144.993)	(4.011.742.182)	(6.676.887.175)
Chi phí tài chính	(459.656.950)	(1.133.225.958)	(1.592.882.908)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	20.702.664.919	(2.219.372.611)	18.483.292.308
Doanh thu dịch vụ			117.230.000
Chi phí hoạt động chung			(11.662.055.533)
Doanh thu hoạt động tài chính			19.133.561
Chi phí tài chính			(429.403.950)
Thu nhập khác			3.243.730
Lợi nhuận trước thuế			6.531.440.116
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.188.096.513)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.343.343.603

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Sản xuất và kinh	Sản xuất và kinh	Tổng cộng
	doanh bao bì	doanh phân bón	
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	51.654.557.876	42.990.475.966	94.645.033.842
Tài sản không phân bổ			8.864.079.002
Tổng cộng tài sản			103.509.112.844
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	13.009.745.896	14.517.366.992	27.527.112.888
Nợ phải trả không phân bổ			13.640.694.198
Tổng cộng nợ phải trả			41.167.807.086
Số đầu năm			
Tài sản			
Tài sản bộ phận	66.239.465.541	55.262.509.434	121.501.974.975
Tài sản không phân bổ			17.238.026.213
Tổng cộng tài sản			138.740.001.188
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	28.848.542.226	21.598.969.553	50.447.511.779
Nợ phải trả không phân bổ			26.703.662.925
Tổng cộng nợ phải trả			77.151.174.704

16. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán bao bì	185.786.103.599	173.005.163.506
Doanh thu bán phân bón	93.212.132.420	51.183.871.500
Doanh thu bán bao phế	359.159.100	311.241.000
Doanh thu khác	345.440.650	117.230.000
	279.702.835.769	224.617.506.006
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.085.886.150	880.000.000
Hàng bán bị trả lại	214.600.000	-
	1.300.486.150	880.000.000
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23)	187.404.234.359	194.426.766.665

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán	155.667.884.542	149.488.937.644
Giá vốn của phân bón đã bán	92.469.216.837	47.378.275.971
	248.137.101.379	196.867.213.615

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.500.922.270	179.183.980.453
Chi phí nhân công	29.270.613.376	26.532.996.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.419.330.629	10.866.612.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.891.843.515	10.442.228.431
Chi phí khác bằng tiền	6.620.962.825	6.594.619.785
	203.703.672.615	233.620.438.161

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.490.926.058	1.972.200.329
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.152.902	35.348.542
Chênh lệch tỷ giá đối với các giao dịch phát sinh trong năm	65.130.480	14.737.987
	1.574.209.440	2.022.286.858

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	5.482.781.659	4.900.699.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.142.881.513	1.394.903.754
Thuế, phí và lệ phí	242.744.553	205.211.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.629.427	1.940.790.479
Chi phí khác bằng tiền	3.131.282.336	2.143.341.950
	12.082.319.488	10.584.947.177
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	3.071.279.011	1.207.033.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.238.637	249.744.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.875.412.722	3.593.042.015
Chi phí khác bằng tiền	2.225.508.891	2.704.175.351
	9.375.439.261	7.753.995.531

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.238.555.665	1.004.949.824
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	70.315.762	183.146.689
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.308.871.427	1.188.096.513

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.877.108.130	6.531.440.116
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(439.733.860)</i>	<i>(912.012.127)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>499.991.920</i>	<i>285.584.046</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.937.366.190	5.905.012.035
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>1.973.447.107</i>	<i>36.592.600</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%</i>	<i>4.963.919.083</i>	<i>5.868.419.435</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.238.555.665	1.004.949.824

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.568.236.703	5.343.343.603
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(835.235.505)	(919.834.873)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.733.001.198	4.423.508.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>986</u>	<u>922</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 ước tính theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi như trình bày tại Thuyết minh số 14.

	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	891
Trình bày lại	31
Số sau trình bày lại	922

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

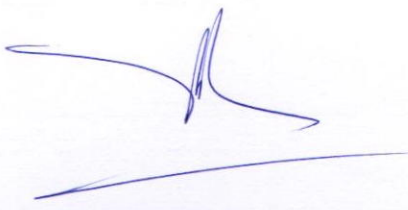
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	187.404.234.359	194.426.766.665
	187.404.234.359	194.426.766.665
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau		
- Chia cổ tức bằng tiền	1.959.333.600	1.632.778.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.166.270.000
	1.959.333.600	2.799.048.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	52.608.450.000	18.474.377.091
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.464.480.000	2.901.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	254.563.150	107.863.275
	54.327.493.150	21.483.840.366
Các khoản chi phí khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	224.832.928	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.314.401	-
	290.147.329	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.979.921.471	14.937.099.919
	4.979.921.471	14.937.099.919
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	77.143.000	2.037.253.600
	77.143.000	2.037.253.600
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.509.320.736	1.509.320.736
	1.509.320.736	1.509.320.736
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	65.314.401	-
	65.314.401	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đức Thuận	574.493.621	118.640.000
Ông Trần Thiên Hồng	107.319.385	48.000.000
Trần Như Quỳnh	107.319.385	5.230.000
Đình Nhật Dương	107.319.385	5.230.000
Trần Chí Nguyễn	-	64.150.000
Lê Quốc Dũng	-	406.470.000
Ban Giám đốc		
Nguyễn Trung Kiên	574.493.621	650.650.000
Nguyễn Thanh Nhuận*	421.359.923	634.540.000
Trịnh Tiến Sỹ	351.951.018	-
Lê Quốc Bảo	-	55.380.000
Ban kiểm soát		
Vũ Chí Dương	85.224.217	42.000.000
Nguyễn Thị Lệ Hằng	67.863.728	24.000.000
Nguyễn Hoài Phương	35.233.901	-
Nguyễn Quang Tám	-	21.380.000
	2.432.578.184	2.075.670.000



Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021